

Số: 05/2025/CBTT-VĐ

No: 05/2025/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thai Binh, March 31, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchanges*

1. Tên Công ty/Name of Company: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng/ *Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Stock code: SVD

- Địa chỉ/Address: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình/ *Dongphong Industrial Zone, Dongquan Village, Donghung District, Thaibinh Province, Vietnam.*

- Điện thoại/Tel: 0903 022 222

- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/ *Audited Financial Statements 2024*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/> / This information was published on the company's website on 31/03/2025, as in the link: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR



VŨ TUẤN PHƯƠNG



MOORE AISC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Mã chứng khoán: SVD.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh bông, sợi; và kinh doanh thương mại thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

Trụ sở chính: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/9/2024) Thành viên (đến ngày 23/9/2024)
Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/9/2024)
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Don	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/9/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/6/2024)
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Vũ Tuấn Phương

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, tuân thủ với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chay mặt và đại diện Công ty



Lê Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Số: A1124482-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng** cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

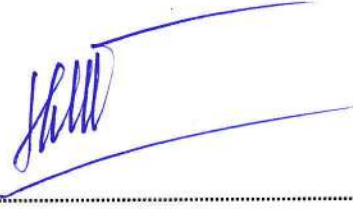
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



.....
Lê Hưng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1



.....
Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.605.880.688	198.671.682.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.100.032.634	66.931.582.654
1. Tiền	111		6.100.032.634	16.931.582.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.160.272.520	61.031.036.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	71.003.330.270	60.512.321.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.090.000.000	24.816.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	66.942.250	493.899.242
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	48.811.659.681	70.351.591.928
1. Hàng tồn kho	141		48.811.659.681	70.351.591.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533.915.853	357.471.731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	533.915.853	98.170.332
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	259.301.399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.342.777.752	199.852.204.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		180.845.565.758	196.633.111.467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	180.845.565.758	196.595.065.229
- Nguyên giá	222		289.860.157.686	289.860.157.686
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.014.591.928)	(93.265.092.457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	38.046.238
- Nguyên giá	228		202.768.000	202.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.768.000)	(164.721.762)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.149.380.461	524.574.268
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.149.380.461	524.574.268
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	38.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.347.831.533	2.694.518.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.347.831.533	2.694.518.509
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.948.658.440	398.523.886.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.219.605.139	152.389.616.017
I. Nợ ngắn hạn	310		85.982.404.288	107.126.834.698
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	6.389.893.880	4.331.672.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	-	8.912.472.612
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.822.175.854	742.342.002
4. Phải trả người lao động	314		761.000.600	794.193.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	89.081.558	223.412.974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.999.575.000	14.681.021.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	69.920.677.396	77.441.718.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.237.200.851	45.262.781.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	8.237.200.851	45.262.781.319
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	259.729.053.301	246.134.270.969
I. Vốn chủ sở hữu	410		259.729.053.301	246.134.270.969
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276.059.080.000	276.059.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(156.863.636)	(156.863.636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.173.163.063)	(29.767.945.395)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29.767.945.395)	6.764.926.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.594.782.332	(36.532.871.553)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.948.658.440	398.523.886.986

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Vũ Tuấn Phương

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	342.459.873.057	258.764.636.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		342.459.873.057	258.764.636.574
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	314.701.292.986	276.700.336.388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.758.580.071	(17.935.699.814)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.361.541.185	905.046.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.696.062.293	14.076.620.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.378.039.619	13.719.329.206
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	16.890.607	144.314.405
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	3.493.187.067	5.323.581.478
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		13.913.981.289	(36.575.169.050)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	72.222	59.757.463
12. Chi phí khác	32	VI.7	59.969.780	17.459.966
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(59.897.558)	42.297.497
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.854.083.731	(36.532.871.553)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	259.301.399	-
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.594.782.332	(36.532.871.553)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	492	(1.323)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	492	(1.323)

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.854.083.731	(36.532.871.553)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	15.787.545.709	22.854.461.330
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3,4	(249.509)	102.328
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.300.000.000)	(574.727.528)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11.378.039.619	13.719.329.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.719.419.550	(533.706.217)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(14.207.704.484)	(15.885.445.510)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		21.539.932.247	44.473.326.165
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.489.057.924)	24.699.291.935
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.089.058.545)	2.371.043.389
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.512.371.035)	(13.766.661.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(419.672.603)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.961.159.809	40.938.176.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(546.337.800)	(524.574.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59.070.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.070.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.300.000.000	574.727.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.246.337.800)	50.153.260

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	105.422.981.162	75.238.719.128
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(149.969.602.700)	(105.976.969.723)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.546.621.538)	(30.738.250.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(60.831.799.529)	10.250.078.691
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.931.582.654	56.681.606.291
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.3,4	249.509	(102.328)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.100.032.634	66.931.582.654

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (gọi tắt là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tên tiếng Anh: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VuDang.,JSC.

Trụ sở chính: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh bông, sợi; và kinh doanh thương mại thép, vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã nỗ lực thực hiện các biện pháp khắc phục, tăng cường hoạt động kinh doanh, giúp cải thiện kết quả, đạt lợi nhuận và hoàn thành mục tiêu lợi nhuận được Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 thông qua, cụ thể như sau:

- *Nắm bắt được thị trường ngành sợi có sự chuyển biến tích cực, Công ty đã xây dựng các chính sách bán hàng phù hợp đối với từng mặt hàng, từng thị trường và từng giai đoạn. Đồng thời, tận dụng các cơ hội của thị trường trong nước, Công ty đã đưa ra các chiến lược kinh doanh, mở rộng thêm các ngành nghề kinh doanh mới nhằm mang lại lợi nhuận cho Công ty;*

- *Công ty đã thay đổi tăng thời gian khấu hao của một số tài sản cố định theo Quyết định số 1601/QĐ-VĐ/2024 ngày 16 tháng 01 năm 2024. Việc thay đổi này áp dụng cho cả năm 2024, từ đó làm giảm chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 7.832.862.492 VND và đồng thời lợi nhuận Công ty tăng 7.832.862.492 VND (xem thuyết minh chi tiết tại V.8 và X.5);*

- *Công ty cũng đã tiết giảm được chi phí lãi vay bằng cách thanh toán trước hạn các khoản vay dài hạn chưa đến hạn trả tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (việc thanh toán trước hạn đã được áp dụng từ năm trước);*

- *Ngoài ra, Công ty cũng đã tiết giảm chi phí quản lý tốt hơn so với cùng kỳ năm trước;*

- *Cũng trong năm 2024, Công ty cũng đã thực hiện cấu trúc lại bộ máy nhân sự của Ban điều hành và cán bộ công nhân viên nhằm đổi mới chính sách quản trị, góp phần cho sự thành công của Công ty.*

Các đặc điểm nêu trên đã ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong năm 2024.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 89 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 82 nhân viên).**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

<i>Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:</i>	<i>Thời gian khấu hao hiện hành</i>	<i>Thời gian khấu hao trước đây</i>
<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 50 năm</i>	<i>06 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>02 - 20 năm</i>	<i>02 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 13 năm</i>	<i>05 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 06 năm</i>	<i>05 - 06 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>	<i>05 năm</i>

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sợi tại Cụm Công nghiệp Đông Phong và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, tiền đền bù giải phóng mặt bằng trả trước, và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Nhà máy sản xuất sợi Cụm công nghiệp Đông Phong mà đơn vị tự thực hiện đền bù sẽ được bù trừ (phân bổ) vào tiền thuê đất hàng năm phải đóng cho Cơ quan Thuế cho đến khi hết giá trị cần phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó công ty thực hiện việc trích lập các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định (thông tư) của Bộ lao động Thương binh Xã hội ban hành và thay đổi theo từng thời điểm trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí là chi phí lãi vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, và lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi, các khoản phải thu và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Các bên liên quan (tiếp theo)

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có quy mô tại khu vực tỉnh Thái Bình nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	2.000.950.271	1.301.493.024
Tiền gửi ngân hàng (i)	4.099.082.363	15.630.089.630
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	50.000.000.000
Cộng	6.100.032.634	66.931.582.654

(i) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2024 là 200.00 USD, tương đương 5.050.000 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem thuyết minh trang 33.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	16.922.547.600	-	29.107.277.962	-
Công ty Cổ phần Sợi Nghệ Tĩnh	8.762.376.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tuấn Long	10.690.283.832	-	-	-
Các khách hàng khác	34.628.122.838	-	31.405.043.225	-
Cộng	71.003.330.270	-	60.512.321.187	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Phi An Phát	2.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Tấn Phát	1.500.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	90.000.000	-	24.816.000	-
Cộng	4.090.000.000	-	24.816.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	-	-	62.876.712	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	322.602.280	-
Các khoản phải thu khác	66.942.250	-	108.420.250	-
Cộng	66.942.250	-	493.899.242	-

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.988.430.027	-	58.317.993.471	-
Công cụ, dụng cụ	2.939.479.957	-	4.326.942.243	-
Thành phẩm	7.107.886.479	-	6.735.379.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	775.863.218	-	971.276.718	-
Cộng	48.811.659.681	-	70.351.591.928	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho hiện hữu của Công ty tại thời điểm cuối năm, hàng tồn kho hình thành trong tương lai thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty đang cầm cố, thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (xem thuyết minh V.16).

7. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	533.915.853	98.170.332
Công cụ, dụng cụ	425.946.379	28.870.332
Chi phí khác	107.969.474	69.300.000
b. Dài hạn	3.347.831.533	2.694.518.509
Công cụ, dụng cụ	796.471.263	21.223.642
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (i)	2.551.360.270	2.551.360.270
Chi phí khác	-	121.934.597
Cộng	3.881.747.386	2.792.688.841

(i) Khoản tiền mà Công ty đã thanh toán cho các hộ dân liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/8/2017. Một phần số tiền này sẽ được giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm tại nhà máy sản xuất sợi của Công ty tại Cụm công nghiệp Đông Phong, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình theo Thông báo 402/TB-STC ngày 13/11/2017 của Sở Tài chính Thái Bình và Thông báo số 4551/TB-CT ngày 14/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Thái Bình. Số tiền còn lại với giá trị 1.252.041.000 VND sẽ được Cơ quan thuế hoàn trả sau khi kết thúc thời hạn thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	202.768.000	202.768.000
Số dư cuối năm	202.768.000	202.768.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	164.721.762	164.721.762
<i>Khấu hao trong năm</i>	38.046.238	38.046.238
Số dư cuối năm	202.768.000	202.768.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	38.046.238	38.046.238
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.768.000 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Mua sắm tài sản cố định	483.042.661	404.574.268
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	666.337.800	120.000.000
Cộng	1.149.380.461	524.574.268

**11. Phải trả người bán
ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Hanali	2.602.183.157	2.602.183.157	-	-
Công ty Cổ phần VMSTEEL	1.087.473.930	1.087.473.930	-	-
Công ty TNHH Tôn Đại Lộc	1.603.182.415	1.603.182.415	-	-
Công ty TNHH Dệt sợi Hưng Long Phú	-	-	811.579.679	811.579.679
Các nhà cung cấp khác	1.097.054.378	1.097.054.378	3.520.093.013	3.520.093.013
Cộng	6.389.893.880	6.389.893.880	4.331.672.692	4.331.672.692

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a. Khách hàng trong nước	-	5.114.553.310
Công ty TNHH dệt nhuộm Minh Tâm	-	4.900.000.000
Các khách hàng khác	-	214.553.310
b. Khách hàng nước ngoài	-	3.797.919.302
Hongkong Lumena International Co.,ltd	-	3.797.919.302
Cộng	-	8.912.472.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	a. Phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	648.543.678	6.031.514.109	2.959.601.461	3.720.456.326
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	73.682.081	73.682.081	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.798.324	46.290.153	38.368.949	101.719.528
Thuế nhà đất và các loại thuế khác	-	170.877.360	170.877.360	-
Cộng	742.342.002	6.322.363.703	3.242.529.851	3.822.175.854
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.301.399	259.301.399	-	-
Cộng	259.301.399	259.301.399	-	-
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay phải trả			89.081.558	223.412.974
Cộng			89.081.558	223.412.974
15. Phải trả ngắn hạn khác			31/12/2024	01/01/2024
Khoản phải trả về việc thanh toán L/C cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình			4.999.575.000	14.681.021.954
Cộng			4.999.575.000	14.681.021.954
16. Vay và nợ thuê tài chính			31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	69.920.677.396	69.920.677.396	77.441.718.466	77.441.718.466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (1)	48.674.957.084	48.674.957.084	42.444.718.466	42.444.718.466
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (2)	21.245.720.312	21.245.720.312	34.997.000.000	34.997.000.000
b. Dài hạn	8.237.200.851	8.237.200.851	45.262.781.319	45.262.781.319
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (2)	8.237.200.851	8.237.200.851	45.262.781.319	45.262.781.319
Cộng	78.157.878.247	78.157.878.247	122.704.499.785	122.704.499.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**Trình bày thông tin chi tiết các khoản vay Ngân hàng như sau:**

- (1) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 02/12/2024 với:
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
 - Thời gian duy trì hạn mức: từ ngày 02/11/2024 đến ngày 30/11/2025;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ (trung bình 7%/năm);
 - Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất của ông Vũ Anh Lương (bố của ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc Công ty); tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty.
- (2) Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT360-VUDANG ngày 20/4/2018 với:
- Hạn mức cho vay: không vượt quá 99.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần (trung bình 7%/năm);
 - Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất của ông Vũ Anh Lương (bố của ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc Công ty); tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất sợi OE, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ và hàng tồn kho của Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	276.059.080.000	(156.863.636)	6.764.926.158	282.667.142.522
Lỗ trong năm	-	-	(36.532.871.553)	(36.532.871.553)
Số dư cuối năm trước	276.059.080.000	(156.863.636)	(29.767.945.395)	246.134.270.969
Số dư đầu năm nay	276.059.080.000	(156.863.636)	(29.767.945.395)	246.134.270.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.594.782.332	13.594.782.332
Số dư cuối năm nay	276.059.080.000	(156.863.636)	(16.173.163.063)	259.729.053.301

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Ông Vũ Tuấn Phương	19,99%	55.190.600.000	55.190.600.000
Các cổ đông khác	80,01%	220.868.480.000	220.868.480.000
Cộng	100,00%	276.059.080.000	276.059.080.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	276.059.080.000	276.059.080.000
Vốn góp đầu năm	276.059.080.000	276.059.080.000
Vốn góp cuối năm	276.059.080.000	276.059.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.605.908	27.605.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.605.908	27.605.908
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.605.908	27.605.908
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ (USD)	200,00	5.050.000	200,00	4.801.000
Cộng	<u>200,00</u>	<u>5.050.000</u>	<u>200,00</u>	<u>4.801.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	342.459.873.057	258.764.636.574
Cộng	<u>342.459.873.057</u>	<u>258.764.636.574</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	314.701.292.986	276.700.336.388
Cộng	<u>314.701.292.986</u>	<u>276.700.336.388</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	61.291.676	574.727.528
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.300.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	330.319.374
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	249.509	-
Cộng	<u>1.361.541.185</u>	<u>905.046.902</u>
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.378.039.619	13.719.329.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	-	102.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	318.022.674	357.188.721
Cộng	<u>11.696.062.293</u>	<u>14.076.620.255</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2024	Năm 2023
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.107.007	84.186.811
Chi phí bằng tiền khác	2.783.600	60.127.594
Cộng	16.890.607	144.314.405
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.987.851.467	1.827.785.675
Chi phí dụng cụ văn phòng	26.550.003	33.711.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.138.240	1.132.052.202
Thuế, phí, lệ phí	174.857.370	347.791.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.541.011	556.329.771
Chi phí bằng tiền khác	293.248.976	1.425.911.681
Cộng	3.493.187.067	5.323.581.478
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản khác	72.222	59.757.463
Cộng	72.222	59.757.463
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	47.030.836	46.156
Các khoản khác	12.938.944	17.413.810
Cộng	59.969.780	17.459.966
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.341.868.379	87.596.499.841
Chi phí nhân công	9.103.708.438	7.764.550.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.787.545.709	22.854.461.330
Thuế phí, lệ phí	174.857.370	347.791.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.551.677.420	7.096.345.224
Chi phí khác bằng tiền	344.987.126	1.578.337.847
Cộng	158.304.644.442	127.237.985.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.854.083.731	(36.532.871.553)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	46.781.327	46.156
Các khoản điều chỉnh tăng	47.030.836	46.156
+ Chi phí không được trừ	47.030.836	46.156
Các khoản điều chỉnh giảm	249.509	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	249.509	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	13.900.865.058	(36.532.825.397)
4. Lỗ các năm trước chuyển sang (**)	(13.900.865.058)	-
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
7. Thuế TNDN được điều chỉnh các năm trước	259.301.399	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm (*)	259.301.399	-

(*) Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

(**) Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

(đồng VN)

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
Năm 2023	Chưa quyết toán	36.532.825.397	-	36.532.825.397
Năm 2024	Chưa quyết toán	-	13.900.865.058	22.631.960.339

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.594.782.332	(36.532.871.553)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.594.782.332	(36.532.871.553)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.605.908	27.605.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	(1.323)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.594.782.332	(36.532.871.553)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	13.594.782.332	(36.532.871.553)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.605.908	27.605.908
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	27.605.908	27.605.908
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	492	(1.323)

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản (VND)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm 2024		
VND	+100	(740.587.959)
VND	-100	740.587.959
Năm 2023		
VND	+100	(1.070.744.102)
VND	-100	1.070.744.102

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	69.920.677.396	8.237.200.851	-	78.157.878.247
Phải trả người bán	6.389.893.880	-	-	6.389.893.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.088.656.558	-	-	5.088.656.558
Cộng	81.399.227.834	8.237.200.851	-	89.636.428.685
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	77.441.718.466	45.262.781.319	-	122.704.499.785
Phải trả người bán	4.331.672.692	-	-	4.331.672.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	14.904.434.928	-	-	14.904.434.928
Cộng	96.677.826.086	45.262.781.319	-	141.940.607.405

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định, các quyền đòi nợ và toàn bộ hàng tồn kho của Công ty làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các Ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Vũ Anh Lương (bố của ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc Công ty) làm thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các Ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: xem thuyết minh trang 35.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2024	Năm 2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	105.422.981.162	75.238.719.128
Cộng	105.422.981.162	75.238.719.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
Cộng

Năm 2024	Năm 2023
149.969.602.700	105.976.969.723
<u>149.969.602.700</u>	<u>105.976.969.723</u>

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bà Lê Thị Vân Anh

Ông Mai Anh Tuấn

Ông Vũ Tuấn Phương

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân

Bà Nguyễn Thị Mai

Ông Nguyễn Văn Đơn

Bà Đoàn Thị Vui

Bà Phạm Thị Phương

Ông Bùi Đình Tiệp

Ông Vũ Hoàng Nam

Ông Vũ Anh Lương

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/9/2024)

Thành viên (đến ngày 23/9/2024)

Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/9/2024)

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/9/2024)

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Phó Tổng Giám đốc

Bên liên quan của Thành viên HĐQT/TGD (Vũ Tuấn Phương)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Vân Anh	Lương và thưởng	48.000.000	65.965.127
Ông Mai Anh Tuấn	Lương và thưởng	96.615.385	204.000.000
Bà Hoàng Thu Hương	Lương và thưởng	-	56.100.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân	Lương và thưởng	48.172.900	40.307.692
Ông Nguyễn Văn Đơn	Lương và thưởng	38.950.000	-
Cộng		231.738.285	366.372.819
Thu nhập của Ban Giám đốc			
Ông Vũ Tuấn Phương	Lương và thưởng	449.884.615	462.000.000
Ông Vũ Hoàng Nam	Lương và thưởng	199.153.847	204.000.000
Cộng		649.038.462	666.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát			
Bà Đoàn Thị Vui	Lương và thưởng	94.527.700	24.307.690
Bà Phạm Thị Phụng	Lương và thưởng	-	-
Ông Bùi Đình Tiệp	Lương và thưởng	94.844.100	-
Cộng		189.371.800	24.307.690

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã dùng quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số nhà 11 - ngõ H - khu tập thể F361, tổ dân phố Tân Xuân 1, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội của ông Vũ Anh Lương (bố của ông Vũ Tuấn Phương - Tổng Giám đốc Công ty) với giá trị tài sản đảm bảo được ngân hàng định giá là 3.121.000.000 VND làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Bình (xem thêm thuyết minh số V.16).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	342.459.873.057	314.701.292.986	27.758.580.071
Cộng	342.459.873.057	314.701.292.986	27.758.580.071

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	258.764.636.574	276.700.336.388	(17.935.699.814)
Cộng	258.764.636.574	276.700.336.388	(17.935.699.814)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xuất khẩu	479.093.033	438.652.866	40.440.167
Hoạt động nội địa	341.980.780.024	314.262.640.120	27.718.139.904
Cộng	342.459.873.057	314.701.292.986	27.758.580.071

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Hoạt động xuất khẩu	8.591.043.118	7.911.717.903	679.325.215
Hoạt động nội địa	250.173.593.456	268.788.618.485	(18.615.025.029)
Cộng	258.764.636.574	276.700.336.388	(17.935.699.814)

5. Trình bày thay đổi ước tính kế toán

Trong năm 2024, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình, (xem thuyết minh số V.8). Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng và tuổi thọ kỹ thuật của tài sản cố định của Công ty. Nếu áp dụng thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 7.832.862.492 VND, cụ thể như sau:

Năm 2024	Thời gian khấu hao mới	Thời gian khấu hao cũ	Chênh lệch
Chi phí khấu hao	15.787.545.709	23.620.408.201	(7.832.862.492)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai

Trần Thị Khánh Linh
Kế toán trưởng kiêm người lập biểu

Tỉnh Thái Bình, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Vũ Tuấn Phương
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	Tình trạng	31/12/2024		01/01/2024	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần M.A.P Global (i)	Sản xuất, thương mại	Đang hoạt động	19,00%	19,00%	-	0,00%
Cộng				38.000.000.000		38.000.000.000

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2024/NQ-HĐQT-VĐ ngày 11/5/2024 và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ký kết, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 5.800.000 cổ phần của Công ty Cổ phần M.A.P Global, tương ứng 29% vốn điều lệ với giá là 58.000.000.000 VND. Đến tháng 12/2024, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT-VĐ và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ký kết, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần, tương ứng 10% vốn điều lệ tại Công ty này cho các nhà đầu tư khác với giá trị chuyển nhượng là 21.300.000.000 VND và ghi nhận khoản lãi 1.300.000.000 VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (xem thuyết minh VI.3 - Doanh thu tài chính). Công ty đã thu tiền toàn bộ giá trị chuyển nhượng trên. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty này tại ngày 31/12/2024 là 19%.

Giá trị hợp lý tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI VỮ ĐĂNG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.495.892.826	235.570.359.610	1.646.637.976	147.267.274	289.860.157.686
Phân loại lại	-	(767.159.371)	767.159.371	-	-
Số dư cuối năm	52.495.892.826	234.803.200.239	2.413.797.347	147.267.274	289.860.157.686
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.954.580.694	77.950.127.854	1.224.308.077	136.075.832	93.265.092.457
Khấu hao trong năm (**)	1.350.412.200	14.070.466.085	318.954.514	9.666.672	15.749.499.471
Phân loại lại	-	(113.136.708)	113.136.708	-	-
Số dư cuối năm	15.304.992.894	91.907.457.231	1.656.399.299	145.742.504	109.014.591.928
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	38.541.312.132	157.620.231.756	422.329.899	11.191.442	196.595.065.229
Số dư cuối năm	37.190.899.932	142.895.743.008	757.398.048	1.524.770	180.845.565.758

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167.166.509.671 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 296.520.449 VND.

(**) Công ty đã thay đổi tăng thời gian khấu hao của một số tài sản cố định theo Quyết định số 1601/QĐ-VĐ/2024 ngày 16 tháng 01 năm 2024. Việc thay đổi này áp dụng cho cả năm 2024, từ đó làm giảm chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 7.832.862.492 VND và đồng thời lợi nhuận Công ty tăng 7.832.862.492 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	Dự phòng	Giá trị	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	71.003.330.270	-	60.512.321.187	-	60.512.321.187
- Phải thu khác	66.942.250	-	493.899.242	-	493.899.242
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.032.634	-	66.931.582.654	-	66.931.582.654
TỔNG CỘNG	77.170.305.154	-	127.937.803.083	-	127.937.803.083
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	78.157.878.247	-	122.704.499.785	-	122.704.499.785
- Phải trả người bán	6.389.893.880	-	4.331.672.692	-	4.331.672.692
- Chi phí phải trả và phải trả khác	5.088.656.558	-	14.904.434.928	-	14.904.434.928
TỔNG CỘNG	89.636.428.685	-	141.940.607.405	-	141.940.607.405